

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI LAI,
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-ST

Ngày 24-02-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hoàng Long.

2. Ông Lý Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Tri – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 222/2019/TLST-DS ngày 03/9/2019 về “tranh chấp hợp đồng góp hui, hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 511/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1978 (Có mặt).

- Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố C.

- Bà Ngô Thị Kh, sinh năm 1973 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Tr, huyện T, thành phố C.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố C.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Tr, huyện T, thành phố C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D trình bày: Bà D là chủ hội tại địa phương, bà Tr nhiều lần tham gia chơi hội của bà và còn nợ số tiền 117.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà Tr, ông Th (chồng bà Tr) phải trả 117.000.000 đồng tiền hội với lãi suất 10% tạm tính từ tháng 3/2017. Tại biên bản làm việc ngày 13/01/2021 (bút lục 74), biên bản hòa giải ngày 08/12/2020 (bút lục 80-81) bà D không yêu cầu ông Th trả nợ, không yêu cầu trả lãi.

Nguyên đơn ông D trình bày: Ông là chồng bà D, ngày 08/10/2017 (ÂL) bà Tr vay của ông 34.000.000 đồng đến nay không trả, ông yêu cầu bà Tr trả số tiền này, không yêu cầu tính lãi (Bút lục 28).

Theo Đơn khởi kiện bà Kh trình bày: Bà B có chơi hội của bà, đã hốt hội nhưng không đóng đến nay còn nợ 110.500.000 đồng. Do bà B là mẹ bà Tr nên yêu cầu cả bà B và bà Tr có trách nhiệm trả số tiền nợ trên (Biên bản làm việc ngày 13/01/2021, bút lục 74). Theo biên bản hòa giải ngày 08/12/2020 (bút lục 80-81) bà cho rằng thực tế chỉ có bà Tr chơi hội với bà nhưng do bà Tr thường xuyên đi thu mua lúa không có ở nhà nên quá trình đóng hội, hốt hội thì bà B là người trực tiếp đưa tiền thay cho bà Tr, bà giao tiền hốt hội của bà Tr cho bà B nên thực chất trong việc chơi hội này bà B không có tham gia. Do không đủ căn cứ chứng minh số tiền nợ như trên mà bà chỉ có lưu giữ Tờ giao kèo hội mùa ngày 06/6/2016-ÂL với số tiền 85.000.000 đồng nên yêu cầu trả theo số tiền này. Bà không khởi kiện bà B, chỉ yêu cầu bà Tr trả tiền hội còn nợ như trên.

Bị đơn bà Tr trình bày: Bà chỉ thừa nhận còn nợ tiền hội của bà D 80.000.000 đồng nhưng đã trả được 24.000.000 đồng (trong đó có 4.000.000 đồng tiền lãi), chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng nhưng bà chỉ đồng ý trả cho bà D 40.000.000 đồng. Đối với bà Kh, bà Tr thừa nhận có chơi hội của bà Kh nhưng chỉ còn nợ 50.000.000 đồng, việc đóng hội không có giấy tờ, không ai chứng kiến. Bà khẳng định bà là người chơi hội với bà Kh nhưng do bà thường xuyên đi ghe lúa nên bà B đóng hội dùm, nhận tiền dùm, do đó mà khi làm giấy tờ bà Kh kêu bà B ký tên, việc bà B ký tên này mà bà Kh kiện bà B thì bà không đồng ý. Trách nhiệm chính trong việc chơi hội này là của bà, bà chỉ trả cho bà Kh

50.000.000 đồng (Biên bản làm việc ngày 13/01/2021, bút lục 74).

Diễn biến tại phiên tòa, Sau khi làm rõ các giấy tờ (bản phô tô) từ bút lục số 44 đến 53 mà bà D cung cấp, cho rằng thể hiện việc chơi hụi, nợ hụi của bà Tr thì không chứng minh được số tiền còn nợ cụ thể như trình bày vì đây là thói quen phổ biến trong việc chơi hụi của bà. Tuy không chứng minh được tiền nợ dựa trên các giấy tờ này nhưng căn cứ vào Giấy nhận nợ ngày 29/6/2017 (ÂL) số tiền 57.600.000 đồng (Bút lục 56), ngày 10/2/2018 (ÂL) số tiền 44.000.000 đồng (Bút lục 57) và Giấy nhận nợ ngày 10/02/2018 (ÂL) số tiền 129.600.000 đồng (Bút lục 58) đều có chữ ký của bà Tr chứng minh được bà có nợ tiền hụi như trên. Do số tiền nợ 57.600.000 đồng của ngày 29/6/2017 (Bút lục 56) và tiền nợ 44.000.000 đồng ngày 10/2/2018 (Bút lục 57) cộng lại chỉ 101.600.000 đồng nhưng do bà cộng sai số nên Giấy nhận nợ tổng ngày 10/2/2018 (Bút lục 58) lại thể hiện 129.600.000 đồng, Biên bản hòa giải ngày 08/12/2020 (Bút lục 80-81) cũng cộng sai số nên điều chỉnh lại tổng số tiền bà Tr nợ hụi chính xác là 101.600.000 đồng, bà yêu cầu bà Tr trả số tiền này cho bà, không yêu cầu tính lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án; Ông Đ cho rằng căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 08/10/2017-ÂL (Bút lục 27) có chữ ký bà Tr xác định được bà còn nợ tiền vay 34.000.000 đồng nên ông yêu cầu trả số tiền này, không yêu cầu tính lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án; Bà Kh cho rằng bà Tr thừa nhận nhờ bà B đóng hụi, hốt hụi thay cho bà nên bà B hiểu biết rất rõ số tiền nợ nên mới ký thừa nhận nợ tại Tờ giao kèo hụi mùa ngày 06/6/2016-ÂL (Bút lục 08), bà không yêu cầu tính lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án.

Bà D, ông Đ, bà Kh xác định chỉ khởi kiện bà Tr về tiền nợ hụi, nợ vay. Không yêu cầu bà B, ông Th vì khi làm đơn ban đầu không hiểu biết, nghĩ là mẹ ruột, chồng bà Tr thì phải chịu trách nhiệm trả nợ chung. Thực tế thì chỉ có bà Tr tham gia chơi hụi, vay tiền.

Bà Tr, ông Th, bà B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự: Giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký tòa án cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, Điều 93 đến Điều 97, 195, 196, và 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, tuy nhiên vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Qua xem xét lời trình bày, đối chiếu, làm rõ chứng cứ thấy rằng tuy các giấy tờ bà D cung cấp cho rằng có chơi hụi, nợ hụi là không rõ ràng vì không có nội dung, chữ ký nào cụ thể thể hiện bà Tr còn nợ nên không xem xét được nhưng căn cứ vào các Giấy nhận nợ có thể hiện chữ viết, chữ ký của Tr

chứng minh được số tiền bà Tr còn nợ là 101.600.000 đồng. Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 08/10/2017 có thể hiện chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thùy Tr cũng chứng minh được số tiền bà Tr vay 34.000.000 đồng. Riêng đối với Tờ giao kèo hội mùa ngày 06/6/2016 bà Tr thừa nhận bà B chơi dùm bà, bà B chỉ là người đóng hội dùm, khi bà Tr hốt hội thì bà B nhận tiền dùm. Như vậy có căn cứ xác định bà B là người biết rõ số tiền mà bà Tr còn nợ bà Kh trong việc chơi hội nên ký xác nhận nợ. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà D, ông Đ, bà Kh.

Ghi nhận bà D, ông Đ, bà Kh rút việc khởi kiện đối với bà B, ông Th và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ của bà Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà D, bà Kh, ông Đ khởi kiện bà Tr về tiền chơi hội, tiền vay chưa trả. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản để giải quyết theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Tr đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bà D, bà Kh xác định bà B (mẹ bà Tr) là người đóng hội dùm, nhận tiền dùm cho bà Tr. Ông Th (chồng bà Tr) không tham gia vào việc chơi hội với bà. Việc bà D, bà Kh rút yêu cầu khởi kiện đối với bà B, ông Th là phù hợp, có căn cứ bởi lẽ thực chất bà B, ông Th không có quyền, nghĩa vụ nào phát sinh từ việc bà Tr chơi hội của bà D, bà Kh.

[4] Về số tiền nợ hội bà D, bà Kh: Tuy quá trình chơi hội giữa bà D, bà Kh với bà Tr không lập sổ sách, chứng từ thể hiện rõ ràng nhưng lời thừa nhận của bà Tr về việc bà có tham gia chơi hội, còn nợ tiền hội có căn cứ chứng minh bà Tr còn nợ tiền hội của bà D, bà Kh theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015. Đối với tiền nợ hội, tuy bà D, bà Kh với tư cách là chủ hội nhưng các giao dịch trong quá trình chơi hội như số tiền đóng hội (góp hội), số lần, số tiền hốt hội (lĩnh hội) không được ghi nhận rõ ràng nhưng căn cứ vào Giấy nhận nợ của bà Tr vào ngày 29/6/2017 (ÂL), ngày 10/2/2018 (ÂL) chứng minh được rằng bà vẫn còn nợ bà D 101.600.000 đồng. Theo lời trình bày của bà D ngày 10/2/2018 (ÂL) tồn tại 02 Giấy nhận nợ của bà Tr, trong đó Giấy nhận nợ thể hiện số tiền 129.600.000 đồng (Giấy nhận nợ ngày 10/2/2018 – ÂL, Bút lục 58) là tổng cộng

nợ của 02 lần trước đó nhưng do ghi sai số tiền nên việc điều chỉnh lại số tiền nợ chính xác 101.600.000 đồng là phù hợp; Lời trình bày và thừa nhận của bà Kh, bà Tr về việc bà Tr là người trực tiếp chơi hụi, bà B chỉ đóng vai trò đóng hụi, nhận tiền hụi dùm bà Tr xuyên suốt quá trình chơi hụi nên việc bà B ký xác nhận nợ tại Tờ giao kèo hụi mùa ngày 06/6/2016-ÂL là phù hợp bởi lẽ trong quá trình đóng hụi, nhận tiền hụi dùm, với mối quan hệ mẹ, con chỉ có bà B mới biết, xác định được số tiền nợ cụ thể của bà Tr, từ đó ký xác nhận nhận nợ với số tiền đã thể hiện như trên.

[5] Xét lời trình bày của bà Tr về tiền nợ: Sau những lần ký nhận nợ này, bà Tr không xuất trình được văn bản, giấy tờ, tài liệu chứng minh còn nợ bà D 60.000.000 đồng, bà Kh 50.000.000 đồng như thừa nhận nên không có căn cứ xác định bà Tr chỉ còn nợ bà D 60.000.000 đồng, bà Kh 50.000.000 đồng. Do đó bà Tr phải có trách nhiệm trả tiền nợ hụi cho bà D 101.600.000 đồng, bà Kh 85.000.000 đồng, không phải trả lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án.

[6] Về việc vay tiền theo Đơn khởi kiện của ông Đ (chồng bà D): Tuy không ghi nhận được lời trình bày của bà Tr về việc mượn tiền của ông Đ do bà vắng mặt nhưng căn cứ Giấy mượn tiền ngày 08/10/2017 (ÂL) ông Đ cung cấp, nội dung xác định được ông Đ với bà Tr có tồn tại quan hệ cho vay tiền theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015 với số tiền 34.000.000 đồng nên bà phải có nghĩa vụ trả tiền vay theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015. Do bà Tr không cung cấp được văn bản, giấy tờ, tài liệu nào chứng minh đã trả tiền vay nên bà phải trả số tiền này cho ông Đ, không phải trả lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà D, bà Kh, ông Đ có căn cứ chấp nhận nên bà Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% đối với số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bà D, bà Kh, ông Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ D, ông Võ Văn Đ, bà Ngô Thị Kh.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy Tr trả tiền nợ hụi 101.600.000 đồng cho bà Trần Thị Mỹ D và 85.000.000 đồng cho bà Ngô Thị Kh, trả tiền nợ vay 34.000.000 đồng cho ông Võ Văn Đ.

Ghi nhận bà D, bà Kh, ông Đ không yêu cầu trả lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thùy Tr phải nộp 11.030.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà D được nhận lại tiền tạm ứng án phí 4.050.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/003493 ngày 30/8/2019. Ông Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí 850.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/015287 ngày 10/10/2019.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Thới Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (TC: 12).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Mẫn